

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
MÃ SỐ:	7340201
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH:	TÀI CHÍNH CHẤT LƯỢNG CAO GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1 Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - Tên tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
 - Tên tiếng Anh: Finance - Banking
- Mã số ngành đào tạo: 7340201
- Chuyên ngành: **Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh**
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng
 - Tiếng Anh: Bachelor in Finance - Banking
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:
 - Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Chính sách và Phát triển

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh đào tạo các cử nhân nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý; kiến thức chuyên sâu về mọi hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc; có khả năng tư duy độc lập, làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước cũng như tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; có kỹ năng và thái độ phù hợp với các công việc trong môi trường kinh tế hội nhập toàn cầu có tính cạnh tranh cao, đa dạng trong nhu cầu sử dụng nhân sự.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh bao gồm:

MT 1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội; xây dựng lập trường tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hiểu biết về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đồng thời cung cấp cho người học khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận thực tiễn nền kinh tế thị trường, các vấn đề tài chính hiện đại trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

MT 2: Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nền kinh tế nói chung và ngành tài chính nói riêng, cụ thể: (i) Kiến thức cơ bản về khối ngành kinh doanh và quản lý cho phép sinh viên vận dụng các công cụ phân tích các chính sách kinh tế và hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp tại các vị trí nghiên cứu, phân tích, tư vấn của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính; (ii) Kiến thức chuyên sâu về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện đại như kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án đầu tư, phù hợp với yêu cầu trình độ của các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp; (iii) Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực khác như ngân hàng, kế toán, thuế, đầu tư, bảo hiểm; (iv) Kiến thức chuyên môn về các vấn đề tài chính quốc tế, ảnh hưởng từ sự biến động các biến số kinh tế vĩ mô tới nền kinh tế nói chung và các hoạt động tài chính nói riêng, đáp ứng được đòi hỏi về trình độ và kỹ năng nghề nghiệp ở các vị trí việc làm tại các cơ quan doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính trong nước và quốc tế; (v) Kiến thức cơ bản về chính sách quản lý tài chính công trong khu vực công, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp Cơ quan quản lý tài chính cấp Trung ương hoặc địa phương.

MT 3: Cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có khả năng vận dụng các kiến thức tài chính chuyên sâu và kỹ năng nghiệp vụ để đảm nhiệm tốt các công việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, thuế, bảo hiểm,... tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, tại các cơ quan quản lý nhà nước hay tham gia quá trình tư vấn, quản trị hoạt động của các doanh nghiệp và hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá các chính sách kinh tế - tài chính tại các cơ quan nhà nước.

MT 4: Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận nghiên cứu, ngoại ngữ để người học có khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô. Đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng thuyết trình, và tư duy khoa học, sáng tạo trong công việc... để người học tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc khác nhau trong tương lai. Chú trọng khả năng giao tiếp, trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh với các đồng nghiệp, đối tác; rèn luyện đức tính tự giác, kiên trì, năng lực tự học để đáp ứng nhu cầu và mục tiêu học tập các chương trình sau đại học bao gồm thạc sĩ, nghiên cứu sinh và tiến sĩ.

MT 5: Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành pháp luật Nhà Nước, nội quy, quy chế của đơn vị; có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình và năng lực hợp tác trong thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.

Cử nhân chuyên ngành Tài chính chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau.

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

– Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

– Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

– Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

– Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

– Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2. Chuẩn đầu ra

A/ Chuẩn về kiến thức

A.1. CDR chung của Học viện

CDR 1: Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn

CDR 2: Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

CDR 3: Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

CDR 4: Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

CDR 5: Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. CDR chung ngành

CDR 6: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nền kinh tế nói chung và đặc điểm, cấu trúc, cách thức vận hành của thị trường tài chính nói riêng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

CDR 7: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, bao gồm các kiến thức và nghiệp vụ kế toán, thuế, phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án đầu tư, quản trị rủi ro tài chính,... vào việc tổ chức thực hiện trong thực tế.

CDR 8: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để phân tích tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích các cơ hội đầu tư tài chính.

CDR 9: Vận dụng được kiến thức để thực hành các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động kế toán, thuế, ngân hàng, bảo hiểm...

A.3. CDR riêng của chuyên ngành

CDR 10: Phân tích các vấn đề chuyên sâu về tài chính quốc tế, về mối liên hệ giữa lạm phát, lãi suất và tỷ giá cũng như ảnh hưởng của các biến số này tới nền kinh tế quốc gia cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

CDR 11: Phân tích các vấn đề chuyên sâu về quản lý tài chính công, ứng dụng kiến thức trong phân tích thực tiễn và các chính sách quản lý tài chính công.

CDR 12: Đánh giá được hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội khác.

B/ Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

CDR 13: Có kỹ năng nghiệp vụ trong các ngành nghề khác nhau như kế toán, thuế, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm... tại các đơn vị công hoặc doanh nghiệp tư nhân trong nước và quốc tế.

CDR 14: Có kỹ năng tư duy chiến lược, tư duy quản trị, phân tích được thực tiễn và bối cảnh của tổ chức để vận dụng linh hoạt kiến thức vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính nói chung và quản trị tài chính doanh nghiệp nói riêng.

CDR 15: Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc ở cả trong nước và quốc tế.

b. Kỹ năng mềm

CDR 16: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

CDR 17: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Anh) một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

CDR 18: Sử dụng thành thạo các phần mềm Tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

C/ Chuẩn năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp

CDR 19: Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

CDR 20: Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu CTĐT				
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5
CDR1	Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	X				X
CDR2	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X				X
CDR3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu;	X				X
CDR4	Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách;	X				X
CDR5	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới	X				X
CDR6	Nắm được những kiến thức cơ bản về nền kinh tế nói chung và đặc điểm, cấu trúc, cách thức vận hành của thị trường tài chính nói riêng.		X			X
CDR7	Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, bao gồm các kiến thức và nghiệp vụ kế toán, thuế, phân tích báo cáo tài chính, thẩm định dự án đầu tư, quản trị rủi ro tài chính,...		X			X
CDR8	Hiểu và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để phân tích tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích các cơ hội đầu tư tài chính.		X			X
CDR9	Nắm vững và vận dụng được kiến thức để thực hành các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động kế toán, thuế, ngân hàng, bảo hiểm...		X			X
CDR10	Hiểu và có kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế, về mối liên hệ giữa lạm phát, lãi suất và tỷ giá cũng như ảnh hưởng của các biến số này tới nền kinh tế quốc gia cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp.		X			X
CDR11	Nắm được kiến thức cơ bản về quản lý tài chính công, có khả năng ứng dụng kiến thức		X			X

	trong phân tích thực tiễn và các chính sách quản lý tài chính công.					
CDR12	Có kiến thức thực tiễn để tiếp cận và hoàn thành tốt các công việc trong ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai.		X			X
CDR13	Có kỹ năng nghiệp vụ trong các ngành nghề khác nhau như kế toán, thuế, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm... tại các đơn vị công hoặc doanh nghiệp tư nhân trong nước và quốc tế.			X		X
CDR14	Có kỹ năng tư duy chiến lược, tư duy quản trị, phân tích được thực tiễn và bối cảnh của tổ chức để vận dụng linh hoạt kiến thức vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính nói chung và quản trị tài chính doanh nghiệp nói riêng.			X		X
CDR15	Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc ở cả trong nước và quốc tế.			X		X
CDR16	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;			X		X
CDR17	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Anh) một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.			X		X
CDR18	Sử dụng thành thạo các phần mềm Tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.			X		X
CDR19	Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.				X	X
CDR20	Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.				X	X

Ghi chú: Đánh dấu “X” thể hiện sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Ngôn ngữ	CHUẨN ĐẦU RA																			
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50																					
1	THML04	Triết học Mác-Lênin	3	TV	2																	X	X	
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	TV	2																	X	X	
3	THĐL04	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	TV	2																	X	X	
4	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	TV	2																	X	X	
5	TOCC03	Toán cao cấp 1	3	TV			2									X	X							
6	TOCC02	Toán cao cấp 2	3	TV			2									X	X							
7	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	TV			2									X	X							
8	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	TV	2																	X	X	
9	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	TV			2									X	X	X						
10	TOĐC06	Tin học đại cương	3	TV						2			2		X	X								
11	NNIL1.1	Tiếng Anh IELTS 1.1	6	TA																	X			
12	NNIL1.2	Tiếng Anh IELTS 1.2	6	TA																	X			
13	NNIL1.3	Tiếng Anh IELTS 1.3	6	TA																	X			
14	NNIL1.4	Tiếng Anh IELTS 1.4	6	TA																	X			
15	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8	TV																		X		
16	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2	TV																		X	X	
17	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2	TV																		X	X	
18	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2	TV																		X	X	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			88																					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			36																					
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			30																					
1	LUQT03	Pháp luật kinh tế	4	TV		2			3												X	X		
2	CLCKD17	Giới thiệu về kinh doanh	3	TA		2			2							X	X	X				X	X	
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	TA			2	2	2									X	X			X	X	
4	CLCKT21	Nguyên lý kế toán	3	TA			2	2							X			X	X			X	X	
5	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	TA			2	2	2									X	X			X	X	

6	QHDL07	Địa lý Kinh tế	3	TV			2		2											X			X	X
7	CLCMR24	Marketing căn bản	3	TA				2	2											X	X			X
8	CLCKT20	Kế toán tài chính	3	TA				2	2						X					X	X		X	X
9	CLCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	TA				2	2											X	X			X
10	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	TV/TA		2		2	3						X					X		X	X	X
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			6																					
1	TOKT05	Kinh tế lượng	3	TV			2		2						X									
2	TCTO10	Toán tài chính	3	TV			2													X		X		X
3	CLCCL06	Quản trị chiến lược	3	TA					2											X	X			X
4	CLCHO10	Quản trị học	3	TA				2	2						X					X	X			X
2.2. Kiến thức ngành			21																					
2.2.1. Ngành bắt buộc			15																					
1	CLCQT30	Kế toán quản trị	3	TA			2		3		3				X					X	X	X		X
2	TCCO21	Quản lý Tài chính công	3	TV				2		3														X
3	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp	3	TA					3	3	3													
4	ĐCTC01	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	TA					3	3	3													
5	CLCNH37	Ngân hàng thương mại	3	TA/TV					3	3	3									X	X			X
2.2.2. Ngành tự chọn			6																					
1	CLCBH26	Nguyên lý bảo hiểm	3	TA		2			3						X					X		X		X
2	CLCTH16	Thuế và hệ thống thuế	3	TA				2	3	3	3				X	X	X		X	X		X	X	X
3	CLCCN32	Tài chính cá nhân	3	TA/TV			2		3						X					X	X			X
4	CLCHV33	Tài chính hành vi	3	TA/TV			2		3						X					X	X			X
5	CLCDS25	Nguyên lý kinh doanh Bất động sản	3	TA/TV		2			3						X					X	X			X
2.3. Kiến thức chuyên ngành			21																					
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			15																					
1	CLCDT19	Nguyên lý đầu tư	3	TA									4	4	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	CLCTC22	Tài chính quốc tế	3	TV						3	3	3		4		4	X		X	X	X			X
3	CLCBC36	Phân tích báo cáo tài chính	3	TA							3	3			4	X				X	X			X
4	CLCRR31	Quản trị rủi ro tài chính	3	TA/TV								3			4									
5	TCTĐ17	Thẩm định đánh giá dự án đầu tư	3	TA/TV								3			4									

2.3.2. Chuyên ngành tự chọn			6																			
1	CLCDM29	Quản lý danh mục đầu tư	3	TA						3	3			4	x			x	x			x
2	CLCCK27	Chứng khoán có thu nhập cố định	3	TA						3	3			4	x			x	x			x
3	CLCDG28	Định giá tài sản	3	TA						3				4								x
4	CLCPS34	Thị trường phái sinh	3	TA						3				4	x			x	x			x
2.4. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			10																			
1	TTIN01	Thực tập tốt nghiệp	4	TV/TA					3	3	3			5	x	x	x	x	x	x	x	x
2	KLIN	Khóa luận tốt nghiệp	6	TV/TA						3	3	5	5	5	x	x	x	x	x	x	x	x
3	CLCIN02	Quản trị tài chính quốc tế	3	TA					3	3		5		5	x	x		x	x			x
4	CLCIN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	TA					3		3	5	5			x	x					
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & GDQP)			138																			

Ghi chú:

Các mức độ của thang Bloom

(1) Nhớ (2) Hiểu (3) Vận dụng (4) Phân tích (5) Đánh giá (6) Sáng tạo

(*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

TV – Tiếng Việt; TA – Tiếng Anh; TC - tín chỉ

5. Thời gian đào tạo: 4 năm.

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 tín chỉ.

7. Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.

9. Thang điểm:

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

10. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	50 tín chỉ (chiếm 36,2%)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88 tín chỉ (chiếm 63,8%)
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	36 tín chỉ (chiếm 26,1%)
- Bắt buộc	30 tín chỉ (chiếm 21,7%)
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,4%)
2.2. Kiến thức ngành	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)
- Bắt buộc	15 tín chỉ (chiếm 10,7%)
- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,5%)
2.3. Kiến thức chuyên ngành	21 tín chỉ (chiếm 15,2%)
- Bắt buộc	15 tín chỉ (chiếm 10,7%)
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,5%)
2.4. Thực tập và Tốt nghiệp	10 tín chỉ (chiếm 7,3%)
Tổng số tín chỉ	138 tín chỉ

11. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
1. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50	
1	THML04	Triết học Mác-Lênin	3	1
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2
3	THIT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3
4	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4
5	THDL04	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4
6	TOCC03	Toán cao cấp 1	3	1
7	TOCC02	Toán cao cấp 2	3	2
8	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3
9	TOEC06	Tin học đại cương	3	2

10	NNIL1.1	Tiếng Anh IELTS 1.1	6	1
11	NNIL1.2	Tiếng Anh IELTS 1.2	6	2
12	NNIL1.3	Tiếng Anh IELTS 1.3	6	2
13	NNIL1.4	Tiếng Anh IELTS 1.4	6	3
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	5
2. CƠ SỞ NGÀNH BẮT BUỘC			30	
1	LUQT03	Pháp luật kinh tế	4	2
2	CLCKD17	Giới thiệu về kinh doanh	3	3
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	3
4	CLCKT21	Nguyên lý kế toán	3	3
5	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	4
6	QHDL07	Địa lý Kinh tế	3	4
7	CLCMR24	Marketing căn bản	3	4
8	CLCKT20	Kế toán tài chính	3	4
9	CLCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	5
10	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
3. CƠ SỞ NGÀNH LỰA CHỌN			06	
1	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
2	TCTO10	Toán tài chính	3	5
3	CLCCL06	Quản trị chiến lược	3	6
4	CLCHO10	Quản trị học	3	5
4. NGÀNH BẮT BUỘC			15	
1	CLCQT30	Kế toán quản trị	3	4
2	TCCO21	Quản lý Tài chính công	3	5
3	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp	3	5
4	ĐCTC01	Thị trường tài chính và định chế tài chính	3	6
5	CLCNH37	Ngân hàng thương mại	3	5
5. NGÀNH LỰA CHỌN			06	
1	CLCBH26	Nguyên lý bảo hiểm	3	6
2	CLCIH16	Thuế và hệ thống thuế	3	7
3	CLCCN32	Tài chính cá nhân	3	6
4	CLCHV33	Tài chính hành vi	3	6
5	CLCDS25	Nguyên lý kinh doanh Bất động sản	3	6
6. CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC			15	
1	CLCDT19	Nguyên lý đầu tư	3	6
2	CLCTC22	Tài chính quốc tế	3	7
3	CLCBC36	Phân tích báo cáo tài chính	3	7
4	CLCRR31	Quản trị rủi ro tài chính	3	7
5	TCIĐ17	Thẩm định đánh giá dự án đầu tư	3	7
7. CHUYÊN NGÀNH LỰA CHỌN			06	
1	CLCDM29	Quản lý danh mục đầu tư	3	7
2	CLCCK27	Chứng khoán có thu nhập cố định	3	7

3	CLCDG28	Định giá tài sản	3	7
4	CLCPS34	Thị trường phái sinh	3	7
8. THỰC TẬP VÀ KHÓA LUẬN/MÔN TỐT NGHIỆP			10	
1	TTIN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	CLCIN02	Quản trị Tài chính quốc tế	3	8
4	CLCIN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	8
TỔNG (Không bao gồm GDTC & GDQP)			138	

Ghi chú: () Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo; TC- tín chỉ.*